

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH THỦY
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24-01-2022.

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Xuân Bộ

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Lâm

Ông Đoàn Hồng Canh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Tấn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2021. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị M**, sinh năm 1995;

ĐKKHKT: Khu 8, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Khu 13 xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Ngọc Q**, sinh năm 1993;

ĐKKHKT: Khu 8, xã Đ, huyện Thanh Thủy, t. Phú Thọ. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án – Nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Ngọc Q ngày 06/7/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ, việc kết hôn là tự nguyện và đúng pháp luật. Quá trình chung sống: Ban đầu thì hòa hợp nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã tạo điều kiện cho nhau cơ hội để hàn gắn tình cảm, tuy nhiên không có kết quả và không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm. Kể từ khoảng cuối năm 2019 mâu thuẫn trầm trọng. Chị cắt đứt quan hệ và sống ly thân với anh Q, hiện chị đã về nhà bố mẹ để ở tại khu 13, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị ly hôn anh Nguyễn Ngọc Q.

Về con chung: Chị M xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 07/7/2012 và cháu Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 25/10/2017.

Hiện cháu N đang ở với bố và ông bà nội, còn cháu N1 đang sống cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị: Anh Q được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N; chị được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N1. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Chị M xác định không có và không đề nghị Tòa án giải quyết.

**Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Ngọc Q đến làm việc và thông báo cho anh Q đến tham gia các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhưng anh Q đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, anh Q có gửi quan điểm qua đường bưu điện cho Tòa án vào ngày 27/10/2021 với nội dung: Anh cùng Chị M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đúng pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng bảo ban nhau làm ăn, buôn bán nhưng không gặp. Chị M nói đi làm một thời gian ngắn thì về nhưng chị đi biệt mấy năm không về, không liên lạc với gia đình. Anh có gọi điện thoại nhưng Chị M chặn hết không gọi được. Chị M bỏ đi từ năm 2019 đến tháng 10/2021 Chị M về đòi ly hôn và nói là không còn tình cảm với anh nữa, cương quyết đòi ly hôn. Quan điểm của anh là đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 07/7/2012 và cháu Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 25/10/2017. Hiện cháu N đang ở với anh, cháu N1 hiện đang gửi bên bà ngoại. Sau khi ly hôn, anh sẽ nhận nuôi cháu N còn cháu N1 còn nhỏ thỏa thuận hai bên gia đình; Về tài sản chung, nợ chung: anh xác định vợ chồng không có, không đề nghị giải quyết.*

Trong biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2021, bà Trần Thị Đắc – mẹ đẻ của anh Nguyễn Ngọc Q trình bày: Anh Q và Chị M kết hôn năm 2011, đăng ký tại UBND xã Đ trên cơ sở tự nguyện và kết hôn đúng pháp luật. Sau khi kết hôn, anh Q, Chị M chung sống cùng nhau và ở chung với vợ chồng bà. Quá trình chung sống giữa anh Q, Chị M: Ban đầu thì hòa hợp nhưng sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai không cùng chung quan điểm, không cùng xây dựng hạnh phúc gia đình. Qua trao đổi trực tiếp với anh Q, anh Q thể hiện quan điểm với bà: Anh đồng ý ly hôn với Chị M; về con chung: Anh Q, Chị M có 02 con chung là cháu N và cháu N1. Ly hôn, anh Q đề nghị được trực tiếp nuôi cháu N, Chị M được trực tiếp nuôi cháu N1. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau; Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, cho vay: Anh Q, Chị M không có gì chung. Anh Q đã nhận các văn bản tố tụng, thông báo của Tòa án, tuy nhiên vì công việc anh không thể đến Tòa án tham gia phiên họp, phiên tòa được, anh đề nghị giải quyết vắng mặt. Đối với đơn đề nghị của anh Q gửi bưu điện về cho Tòa án ngày 27/10/2021, bà khẳng định là chữ ký, chữ viết của anh Q. Các văn bản tố tụng của Tòa án bà nhận thay và cam đoan giao ngay cho anh Q.

Tại biên bản lấy lời khai của cháu Nguyễn Ngọc N ngày 16/10/2021, cháu N khai: Cháu là con của bố Q và mẹ M, hiện cháu đang học lớp 4D Trường tiểu học Đ 1, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Cháu đang ở cùng bố và ở chung nhà với ông bà nội. Cháu mong muốn được ở cùng với cả bố và mẹ, tuy nhiên nếu bố mẹ cháu không chung sống thì cháu mong muốn được ở cùng bên nhà bố hơn. Em N hiện đang sống cùng mẹ cháu tại nhà ngoại. Cháu được bố và ông bà nội chăm sóc tốt, có sức khỏe tốt.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, xác định: Anh Nguyễn Ngọc Q và chị Trần Thị M đăng ký kết hôn với nhau ngày 06/7/2012 tại UBND xã Đ, huyện Thanh Thủy. Vợ chồng anh Q, Chị M có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 07/7/2012 và cháu Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 25/10/2017. Anh Q, Chị M, cháu N và cháu N1 đều đăng ký hộ khẩu tại Khu 8, xã Đ (chủ hộ là anh Nguyễn Ngọc Q). Quá trình vợ chồng chung sống giữa anh Q và Chị M: Sau khi kết hôn, ban đầu thì hạnh phúc nhưng sau đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Hiện Chị M dẫn cháu N1 về nhà bố mẹ đẻ của Chị M để ở tại Khu 13, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Còn anh Q, cháu N vẫn đang ở khu 8, xã Đ và ở chung nhà với bố mẹ đẻ của anh Q là ông Nguyễn Ngọc Tùng và bà Trần Thị Đắc. Anh Q, Chị M hiện làm nghề tự do, đều đang có công việc, thu nhập. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

**Phát biểu của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy tại phiên tòa:*

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của Chị M, xử cho Chị M được ly hôn anh Q; Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 07/7/2012 cho anh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 25/10/2017 cho Chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau; Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này; Về án phí: Chị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục Tố tụng:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Q về việc thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập, thông báo cho anh Q đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tuy nhiên anh Q đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, kết quả thể hiện anh Q vẫn sinh sống và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu 8, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào quy định tại Khoản 1, Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được. Căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 227 và Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị M kết hôn với anh Nguyễn Ngọc Q vào ngày 06/7/2012 việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Đây một hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa Chị M, anh Q xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không cùng nhau đoàn kết xây dựng hạnh phúc gia đình, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn thực tế chung sống, Chị M đã về sinh sống với bố mẹ đẻ tại Khu 13, xã Đ. Nay Chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn; Anh Q cũng đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên không có biện pháp hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm hai bên đã hết, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận đơn khởi kiện của Chị M, xử cho Chị M được ly hôn anh Q là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị M và anh Q có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 07/7/2012 và cháu Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 25/10/2017. Ly hôn, Chị M đề nghị: Anh Q được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N; chị được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N1. Còn anh Q ban đầu đề nghị được trực tiếp nuôi cháu N, cháu N1 còn nhỏ nên hai bên thỏa thuận. Tuy nhiên qua lời khai của bà Đắc (mẹ đẻ anh Q) ngày 16/11/2021, anh Q lại có quan điểm đề nghị: Anh được trực tiếp nuôi cháu N, Chị M được trực tiếp nuôi cháu N1. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại cháu N đang ở với bố và ông bà nội, cháu N1 đang sống cùng Chị M, các cháu đều được chăm sóc tốt, có sức khỏe, được sinh hoạt tốt và đang ổn định. Cháu N1 còn nhỏ là nữ giới cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ là cần thiết. Do vậy, cần giao cho anh Q trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N và Chị M trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N1 là phù hợp.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Chị M và anh Q đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên VKSND huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ: Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Khoản 1, Khoản 3 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

*Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình;

*Căn cứ: Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị M được ly hôn anh Nguyễn Ngọc Q.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 07/7/2012 cho anh Nguyễn Ngọc Q trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ tháng 01/2022 cho tới khi cháu N thành niên; Giao cháu Nguyễn Ngọc N1, sinh ngày 25/10/2017 cho Chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 01/2022 cho tới khi cháu N1 thành niên.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau và người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005868 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ (TB);
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đặng Xuân Bộ